

**Kỳ báo cáo:**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026  
Tháng 03 năm 2026/ Mar 2026

**Thông tin chung:**

<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b>
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
<b>Tên ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)</b>
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
<b>Ngày lập báo cáo:</b>	<b>Ngày 02 tháng 04 năm 2026</b>
Reporting Date:	02 Apr 2026

**Người ký báo cáo:**

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Quang Phan**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

02 Apr 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	39,011,100,930	33,288,503,361	75.43%
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	39,011,100,930	33,288,503,361	75.43%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	4,495,823,578	10,976,723,457	60.19%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	13,165,207	21,690,231	12.85%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	34,502,112,145	22,290,089,673	78.15%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	1,339,908,333,450	1,378,293,686,500	164.61%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	1,339,908,333,450	1,378,293,686,500	164.61%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	-
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	-
...	...	...	...	...	...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	1,254,760,600	907,060,600	117.12%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	1,254,760,600	907,060,600	117.12%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	13,301,910,000	0.00%
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>1,380,174,194,980</b>	<b>1,425,791,160,461</b>	<b>157.79%</b>
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	10,273,500,000	17,177,890,000	116.73%
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	6,314,797,890	8,792,183,822	88.80%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	3,280,927,227	6,170,144,683	65.10%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	2,331,216,162	5,031,889,666	51.73%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	949,711,065	1,138,255,017	178.16%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	46,530,094	25,051,452	163.93%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	% / cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	771,903,016	512,564,522	142.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,974,662,836	1,828,329,447	153.69%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	56,504,217	55,962,500	100.97%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	37,236,498	34,477,072	153.69%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	3,082,050	35,480,410	15.34%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	3,082,050	35,480,410	15.34%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	63,468,938	59,287,983	154.57%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	56,418,938	52,237,983	153.69%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	7,050,000	7,050,000	162.07%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	66,050,137	56,877,534	114.31%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	1,232,877	808,219	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	1,232,877	808,219	50.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>16,588,297,890</b>	<b>25,970,073,822</b>	<b>104.25%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ ( = I.10 - II.4) Net Asset Value ( = I.10 - II.4)	2217	1,363,585,897,090	1,399,821,086,639	158.78%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	29,908,833.30	28,509,110.24	140.56%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	45,591.41	49,100.83	112.96%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
-----------	-----------------------	------------------------	--	--	--

*Authorised Representative of Supervisory Bank*

*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Vũ Quang Phan**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 03 năm 2026/ Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bên vững SSI (SSISCA)

Fund name:

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

Reporting Date:

02 Apr 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>1,061,303,992</b>	<b>909,399,141</b>	<b>2,509,552,728</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	1,058,550,000	907,060,600	2,500,210,600
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	1,058,550,000	907,060,600	2,500,210,600
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,753,992	2,338,541	9,342,128
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	2,753,992	2,338,541	9,342,128
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>2,398,368,378</b>	<b>2,260,215,595</b>	<b>7,375,865,852</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,974,662,836	1,828,329,447	5,755,936,338
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	108,345,977	101,634,586	319,315,203
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	56,418,938	52,237,983	164,455,324
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	6,000,000	6,150,000	20,700,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	8,690,541	8,769,531	25,619,362
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	37,236,498	34,477,072	108,540,517
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	69,704,217	69,162,500	208,225,260
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	56,504,217	55,962,500	168,625,260
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	13,200,000	13,200,000	39,600,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9,172,603	8,284,931	26,630,137
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,000,000	15,000,000	45,000,000
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	45,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	209,343,087	236,925,570	1,006,821,037
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng</i> <i>Brokerage &amp; transfer fee</i>	2231.1	207,849,654	236,286,876	1,004,418,326
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	1,493,433	638,694	2,402,711
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	12,139,658	878,561	13,937,877
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	424,658	383,561	1,232,877
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	715,000	495,000	1,705,000
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	11,000,000	-	11,000,000
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>(1,337,064,386)</b>	<b>(1,350,816,454)</b>	<b>(4,866,313,124)</b>
IV	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>(98,726,307,650)</b>	<b>11,548,504,500</b>	<b>(511,899,500)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	20,568,017,853	3,946,814,571	73,074,558,054
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(119,294,325,503)	7,601,689,929	(73,586,457,554)
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>(100,063,372,036)</b>	<b>10,197,688,046</b>	<b>(5,378,212,624)</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>1,399,821,086,639</b>	<b>1,356,021,686,007</b>	<b>1,269,188,560,338</b>
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which</b>	2239	<b>(36,235,189,549)</b>	<b>43,799,400,632</b>	<b>94,397,336,752</b>
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(100,063,372,036)	10,197,688,046	(5,378,212,624)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	63,828,182,487	33,601,712,586	99,775,549,376
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	110,735,232,669	59,166,975,855	216,168,114,757
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(46,907,050,182)	(25,565,263,269)	(116,392,565,381)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>1,363,585,897,090</b>	<b>1,399,821,086,639</b>	<b>1,363,585,897,090</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0

0

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

02 Apr 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)</b> <b>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
	<b>TỔNG IDTAL</b>	<b>2264</b>				
II	<b>CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT</b> <b>SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING LISTED FUND</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	866,255	23,550	20,400,305,250	1.48%
2	BWE	2246.2	812	43,000	34,916,000	0.00%
3	CTD	2246.3	412,500	85,400	35,227,500,000	2.55%
4	CTG	2246.4	2,816,644	34,600	97,455,882,400	7.06%
5	DGW	2246.5	855,600	45,800	39,186,480,000	2.84%
6	FPT	2246.6	420,873	74,700	31,439,213,100	2.28%
7	FRT	2246.7	339,500	157,000	53,301,500,000	3.86%
8	GMD	2246.8	692,866	79,500	55,082,847,000	3.99%
9	HDB	2246.9	2,285,393	25,450	58,163,251,850	4.21%
10	HDG	2246.10	1,421,700	29,600	42,082,320,000	3.05%
11	HPG	2246.11	2,782,250	26,900	74,842,525,000	5.42%
12	IDC	2246.12	590,000	49,300	29,087,000,000	2.11%
13	KDH	2246.13	2,035,625	26,000	52,926,250,000	3.83%
14	MBB	2246.14	4,163,649	26,450	110,128,516,050	7.98%
15	MSN	2246.15	565,000	75,500	42,657,500,000	3.09%
16	MWG	2246.16	1,100,000	81,800	89,980,000,000	6.52%
17	NLG	2246.17	2,107,763	29,000	61,125,127,000	4.43%
18	PHR	2246.18	798,000	61,900	49,396,200,000	3.58%
19	PNJ	2246.19	497,600	108,000	53,740,800,000	3.89%
20	REE	2246.20	626,505	68,500	42,915,592,500	3.11%
21	STB	2246.21	652,500	62,200	40,585,500,000	2.94%
22	SZC	2246.22	842,400	29,150	24,555,960,000	1.78%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
23	TCB	2246.23	2,233,800	30,700	68,577,660,000	4.97%
24	TCX	2246.24	481,356	51,200	24,645,427,200	1.79%
25	VCB	2246.25	774,261	58,100	44,984,564,100	3.26%
26	VCI	2246.26	1,877,580	26,700	50,131,386,000	3.63%
27	VPB	2246.27	1,596,800	26,700	42,634,560,000	3.09%
28	VRE	2246.28	179,400	25,750	4,619,550,000	0.33%
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2247</b>			<b>1,339,908,333,450</b>	<b>97.08%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2249</b>			-	<b>0.00%</b>
IV	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
V	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2254</b>			-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>1,339,908,333,450</b>	<b>97.08%</b>
VI	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1,254,760,600	0.09%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2257</b>			<b>1,254,760,600</b>	<b>0.09%</b>
VII	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			39,011,100,930	2.83%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			39,011,100,930	2.83%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2262</b>			<b>39,011,100,930</b>	<b>2.83%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>1,380,174,194,980</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 03 năm 2026/ Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

02 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 03 năm 2025 Mar 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>(97,665,003,658)</b>	<b>1,997,653,228</b>	<b>(22,833,843,193)</b>	<b>(5,054,049,820)</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		1,058,550,000	2,500,210,600	-	2,032,270,600
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,753,992	9,342,128	3,216,307	9,278,780
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		2,753,992	9,342,128	3,216,307	9,278,780
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		20,568,017,853	73,074,558,054	9,550,323,979	22,488,172,353
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(119,294,325,503)	(73,586,457,554)	(32,387,383,479)	(29,583,771,553)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>209,343,087</b>	<b>1,006,821,037</b>	<b>120,049,113</b>	<b>399,897,259</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		209,343,087	1,006,821,037	120,049,113	399,897,259
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		207,849,654	1,004,418,326	119,722,098	399,288,097
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		1,493,433	2,402,711	327,015	609,162
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 03 năm 2025 Mar 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>2,189,025,291</b>	<b>6,369,044,815</b>	<b>1,447,888,987</b>	<b>4,060,877,923</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,974,662,836	5,755,936,338	1,284,870,202	3,586,785,735
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		71,109,479	210,774,686	46,146,989	130,137,400
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		56,418,938	164,455,324	36,710,576	102,479,590
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		6,000,000	20,700,000	4,350,000	13,350,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		8,690,541	25,619,362	5,086,413	14,307,810
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		37,236,498	108,540,517	24,228,981	67,636,535
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		56,504,217	168,625,260	55,962,500	167,887,500
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		13,200,000	39,600,000	13,200,000	39,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		9,172,603	26,630,137	6,696,000	19,440,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		27,139,658	58,937,877	16,784,315	49,390,753
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		15,000,000	45,000,000	15,000,000	45,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		424,658	1,232,877	849,315	2,465,753
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		715,000	1,705,000	935,000	1,925,000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		11,000,000	11,000,000	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 03 năm 2025 Mar 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(100,063,372,036)</b>	<b>(5,378,212,624)</b>	<b>(24,401,781,293)</b>	<b>(9,514,825,002)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(100,063,372,036)</b>	<b>(5,378,212,624)</b>	<b>(24,401,781,293)</b>	<b>(9,514,825,002)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(lỗ) đã thực hiện	19,230,953,467	68,208,244,930	7,985,602,186	20,068,946,551
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(lỗ) chưa thực hiện	(119,294,325,503)	(73,586,457,554)	(32,387,383,479)	(29,583,771,553)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(100,063,372,036)</b>	<b>(5,378,212,624)</b>	<b>(24,401,781,293)</b>	<b>(9,514,825,002)</b>

Người lập:

Người duyệt:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 03 năm 2026/ Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

02 Apr 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.78%	1.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.09%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.07%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286	-	-
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.17%	1.99%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) / Portfolio turnover rate (%)	2270	81.75%	91.33%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	285,091,102,400	278,166,287,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	285,091,102,400	278,166,287,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	28,509,110.24	27,816,628.74
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	13,997,230,600	6,924,815,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	1,399,723.06	692,481.50
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	13,997,230,600	6,924,815,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	2,444,203.76	1,224,615.98
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	24,442,037,600	12,246,159,800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,044,480.70)	(532,134.48)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(10,444,807,000)	(5,321,344,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	299,088,333,000	285,091,102,400
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	299,088,333,000	285,091,102,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	29,908,833.30	28,509,110.24
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.27%	0.33%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	19.53%	20.19%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	14.75%	15.62%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	44,131	40,954
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	45,591.41	49,100.83
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288	-	-

Ghi chú:

Note:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026
-----------	------------------------	---------------------	-------------------------------	-------------------------------

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Vũ Quang Phan**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

**0**

**0**



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

**Ngày 02 tháng 04 năm 2026**

02 Apr 2026

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		39,011,100,930	33,288,503,361
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		39,011,100,930	33,288,503,361
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		4,495,823,578	10,976,723,457
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption</i>	<i>111.2</i>		13,165,207	21,690,231
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		34,502,112,145	22,290,089,673
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		1,339,908,333,450	1,378,293,686,500
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		1,339,908,333,450	1,378,293,686,500
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết</i> <i>Listed Shares, fund certificates</i>	<i>121.1</i>		1,339,908,333,450	1,378,293,686,500
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares, fund certificates</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ</i> <i>Unlisted Bonds, Private placement bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Money market instruments</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	<i>121.7</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	<i>121.8</i>		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.9</i>		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	<i>121.10</i>		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,254,760,600	14,208,970,600
3.1	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	13,301,910,000
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,254,760,600	907,060,600
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	<i>134.1</i>		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	<i>134.2</i>		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term up to three (03) months</i>	<i>134.3</i>		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	<i>134.4</i>		-	-
	<i>Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest receivables from Money market instruments</i>	<i>134.5</i>		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	<i>135</i>		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,254,760,600	907,060,600
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	<i>136.1</i>		1,254,760,600	907,060,600
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Interest accrual from bonds</i>	<i>136.2</i>		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng</i> <i>Interest accrual from deposits with term up to three (03) months</i>	<i>136.3</i>		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	<i>136.4</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,380,174,194,980</b>	<b>1,425,791,160,461</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		10,273,500,000	17,177,890,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		771,903,016	512,564,522
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		771,903,016	512,564,522
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		46,530,094	25,051,452
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		69,132,187	92,357,944
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		3,082,050	35,480,410
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		3,082,050	35,480,410
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		66,050,137	56,877,534
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		2,331,216,162	5,031,889,666
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		2,331,216,162	5,031,889,666
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		949,711,065	1,138,255,017
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		2,145,072,489	1,991,257,002
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		1,974,662,836	1,828,329,447
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		63,468,938	59,287,983
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		56,418,938	52,237,983
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		7,050,000	7,050,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		56,504,217	55,962,500
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		37,236,498	34,477,072
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,232,877	808,219
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		1,232,877	808,219
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>16,588,297,890</b>	<b>25,970,073,822</b>

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NÂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>1,363,585,897,090</b>	<b>1,399,821,086,639</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		299,088,333,000	285,091,102,400
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,140,616,789,400	1,116,174,751,800
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(841,528,456,400)	(831,083,649,400)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		467,166,750,373	417,335,798,486
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		597,330,813,717	697,394,185,753
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		697,394,185,753	687,196,497,707
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(100,063,372,036)	10,197,688,046
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>45,591.41</b>	<b>49,100.83</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		29,908,833.30	28,509,110.24

Người lập:

Người duyệt:

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



<b>III</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
<b>B</b>	<b>Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (**  
**Vũ Quang Phan**  
 Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**